

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 của Tổng cục Thi hành án dân sự

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1952/QĐ-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1027/QĐ-TCTHADS và Quyết định số 1028/QĐ-TCTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Tổng cục Thi hành án dân sự (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính Tổng cục Thi hành án dân sự và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Tổng Cục trưởng (để biết);
- Cục Kế hoạch - Tài chính (để p/h);
- Cổng thông tin điện tử Tổng cục THADS (để đăng tải thông tin);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Trần Thị Phương Hoa

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 14 /QĐ-TCTHADS ngày 07/01/2022 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
A	SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC NSNN						
I	Số thu phí	320.000.000	320.000.000	0	320.000.000	320.000.000	0
II	Số phí nộp ngân sách nhà nước	116.000.000	116.000.000		116.000.000	116.000.000	
B	DỰ TOÁN CHI NSNN	2.021.082.000	2.021.082.000		2.021.082.000	2.021.082.000	
I	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340 - KHOẢN 341)	2.003.663.000	2.003.663.000		2.003.663.000	2.003.663.000	
	Giao tự chủ tài chính	1.746.663.000	1.746.663.000		1.746.663.000	1.746.663.000	
	Giao không tự chủ tài chính	257.000.000	257.000.000		257.000.000	257.000.000	
1	Văn phòng Tổng cục	186.914.653	186.914.653		186.914.653	186.914.653	
	Giao tự chủ tài chính	79.047.237	79.047.237		79.047.237	79.047.237	
	Giao không tự chủ tài chính	107.867.416	107.867.416		107.867.416	107.867.416	
2	Cục THADS TP. Hà Nội	99.981.212	99.981.212		99.981.212	99.981.212	
	Giao tự chủ tài chính	91.134.823	91.134.823		91.134.823	91.134.823	
	Giao không tự chủ tài chính	8.846.389	8.846.389		8.846.389	8.846.389	
3	Cục THADS TP. Hải Phòng	39.146.877	39.146.877		39.146.877	39.146.877	
	Giao tự chủ tài chính	37.136.323	37.136.323		37.136.323	37.136.323	
	Giao không tự chủ tài chính	2.010.554	2.010.554		2.010.554	2.010.554	
4	Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	119.421.943	119.421.943		119.421.943	119.421.943	
	Giao tự chủ tài chính	106.180.715	106.180.715		106.180.715	106.180.715	
	Giao không tự chủ tài chính	13.241.228	13.241.228		13.241.228	13.241.228	
5	Cục THADS TP. Đà Nẵng	24.257.642	24.257.642		24.257.642	24.257.642	
	Giao tự chủ tài chính	22.273.585	22.273.585		22.273.585	22.273.585	
	Giao không tự chủ tài chính	1.984.057	1.984.057		1.984.057	1.984.057	
6	Cục THADS TP. Cần Thơ	23.770.967	23.770.967		23.770.967	23.770.967	
	Giao tự chủ tài chính	22.021.120	22.021.120		22.021.120	22.021.120	
	Giao không tự chủ tài chính	1.749.847	1.749.847		1.749.847	1.749.847	
7	Cục THADS tỉnh Nam Định	22.514.034	22.514.034		22.514.034	22.514.034	
	Giao tự chủ tài chính	20.748.630	20.748.630		20.748.630	20.748.630	
	Giao không tự chủ tài chính	1.765.404	1.765.404		1.765.404	1.765.404	
8	Cục THADS tỉnh Hà Nam	14.876.972	14.876.972		14.876.972	14.876.972	
	Giao tự chủ tài chính	13.997.039	13.997.039		13.997.039	13.997.039	
	Giao không tự chủ tài chính	879.933	879.933		879.933	879.933	
9	Cục THADS tỉnh Hải Dương	27.548.151	27.548.151		27.548.151	27.548.151	
	Giao tự chủ tài chính	26.001.846	26.001.846		26.001.846	26.001.846	
	Giao không tự chủ tài chính	1.546.305	1.546.305		1.546.305	1.546.305	
10	Cục THADS tỉnh Hưng Yên	22.327.936	22.327.936		22.327.936	22.327.936	
	Giao tự chủ tài chính	20.420.885	20.420.885		20.420.885	20.420.885	
	Giao không tự chủ tài chính	1.907.051	1.907.051		1.907.051	1.907.051	
11	Cục THADS tỉnh Thái Bình	20.232.675	20.232.675		20.232.675	20.232.675	
	Giao tự chủ tài chính	18.275.130	18.275.130		18.275.130	18.275.130	
	Giao không tự chủ tài chính	1.957.545	1.957.545		1.957.545	1.957.545	
12	Cục THADS tỉnh Long An	39.849.006	39.849.006		39.849.006	39.849.006	
	Giao tự chủ tài chính	35.005.902	35.005.902		35.005.902	35.005.902	
	Giao không tự chủ tài chính	4.843.104	4.843.104		4.843.104	4.843.104	
13	Cục THADS tỉnh Tiền Giang	36.022.960	36.022.960		36.022.960	36.022.960	
	Giao tự chủ tài chính	32.429.413	32.429.413		32.429.413	32.429.413	
	Giao không tự chủ tài chính	3.593.547	3.593.547		3.593.547	3.593.547	
14	Cục THADS tỉnh Bến Tre	24.242.427	24.242.427		24.242.427	24.242.427	
	Giao tự chủ tài chính	22.354.605	22.354.605		22.354.605	22.354.605	
	Giao không tự chủ tài chính	1.887.822	1.887.822		1.887.822	1.887.822	
15	Cục THADS tỉnh Đồng Tháp	33.901.035	33.901.035		33.901.035	33.901.035	
	Giao tự chủ tài chính	30.747.999	30.747.999		30.747.999	30.747.999	
	Giao không tự chủ tài chính	3.153.036	3.153.036		3.153.036	3.153.036	
16	Cục THADS tỉnh Vĩnh Long	25.404.999	25.404.999		25.404.999	25.404.999	
	Giao tự chủ tài chính	22.986.765	22.986.765		22.986.765	22.986.765	
	Giao không tự chủ tài chính	2.418.234	2.418.234		2.418.234	2.418.234	
17	Cục THADS tỉnh An Giang	30.205.868	30.205.868		30.205.868	30.205.868	
	Giao tự chủ tài chính	28.120.915	28.120.915		28.120.915	28.120.915	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao không tự chủ tài chính	2.084.953	2.084.953		2.084.953	2.084.953	
18	Cục THADS tỉnh Kiên Giang	35.822.522	35.822.522		35.822.522	35.822.522	
	Giao tự chủ tài chính	33.106.911	33.106.911		33.106.911	33.106.911	
	Giao không tự chủ tài chính	2.715.611	2.715.611		2.715.611	2.715.611	
19	Cục THADS tỉnh Hậu Giang	19.129.506	19.129.506		19.129.506	19.129.506	
	Giao tự chủ tài chính	17.000.115	17.000.115		17.000.115	17.000.115	
	Giao không tự chủ tài chính	2.129.391	2.129.391		2.129.391	2.129.391	
20	Cục THADS tỉnh Bạc Liêu	18.752.885	18.752.885		18.752.885	18.752.885	
	Giao tự chủ tài chính	16.692.831	16.692.831		16.692.831	16.692.831	
	Giao không tự chủ tài chính	2.060.054	2.060.054		2.060.054	2.060.054	
21	Cục THADS tỉnh Cà Mau	28.766.012	28.766.012		28.766.012	28.766.012	
	Giao tự chủ tài chính	24.355.691	24.355.691		24.355.691	24.355.691	
	Giao không tự chủ tài chính	4.410.321	4.410.321		4.410.321	4.410.321	
22	Cục THADS tỉnh Trà Vinh	25.085.070	25.085.070		25.085.070	25.085.070	
	Giao tự chủ tài chính	22.155.035	22.155.035		22.155.035	22.155.035	
	Giao không tự chủ tài chính	2.930.035	2.930.035		2.930.035	2.930.035	
23	Cục THADS tỉnh Sóc Trăng	27.716.094	27.716.094		27.716.094	27.716.094	
	Giao tự chủ tài chính	22.347.535	22.347.535		22.347.535	22.347.535	
	Giao không tự chủ tài chính	5.368.559	5.368.559		5.368.559	5.368.559	
24	Cục THADS tỉnh Bắc Ninh	18.571.201	18.571.201		18.571.201	18.571.201	
	Giao tự chủ tài chính	17.459.510	17.459.510		17.459.510	17.459.510	
	Giao không tự chủ tài chính	1.111.691	1.111.691		1.111.691	1.111.691	
25	Cục THADS tỉnh Bắc Giang	25.174.156	25.174.156		25.174.156	25.174.156	
	Giao tự chủ tài chính	23.488.833	23.488.833		23.488.833	23.488.833	
	Giao không tự chủ tài chính	1.685.323	1.685.323		1.685.323	1.685.323	
26	Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc	22.220.885	22.220.885		22.220.885	22.220.885	
	Giao tự chủ tài chính	20.659.470	20.659.470		20.659.470	20.659.470	
	Giao không tự chủ tài chính	1.561.415	1.561.415		1.561.415	1.561.415	
27	Cục THADS tỉnh Phú Thọ	29.872.048	29.872.048		29.872.048	29.872.048	
	Giao tự chủ tài chính	27.448.897	27.448.897		27.448.897	27.448.897	
	Giao không tự chủ tài chính	2.423.151	2.423.151		2.423.151	2.423.151	
28	Cục THADS tỉnh Ninh Bình	18.686.415	18.686.415		18.686.415	18.686.415	
	Giao tự chủ tài chính	17.688.216	17.688.216		17.688.216	17.688.216	
	Giao không tự chủ tài chính	998.199	998.199		998.199	998.199	
29	Cục THADS tỉnh Thanh Hoá	53.337.147	53.337.147		53.337.147	53.337.147	
	Giao tự chủ tài chính	50.086.162	50.086.162		50.086.162	50.086.162	
	Giao không tự chủ tài chính	3.250.985	3.250.985		3.250.985	3.250.985	
30	Cục THADS tỉnh Nghệ An	44.680.562	44.680.562		44.680.562	44.680.562	
	Giao tự chủ tài chính	42.704.539	42.704.539		42.704.539	42.704.539	
	Giao không tự chủ tài chính	1.976.023	1.976.023		1.976.023	1.976.023	
31	Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh	24.065.478	24.065.478		24.065.478	24.065.478	
	Giao tự chủ tài chính	22.044.305	22.044.305		22.044.305	22.044.305	
	Giao không tự chủ tài chính	2.021.173	2.021.173		2.021.173	2.021.173	
32	Cục THADS tỉnh Quảng Bình	20.451.380	20.451.380		20.451.380	20.451.380	
	Giao tự chủ tài chính	19.749.861	19.749.861		19.749.861	19.749.861	
	Giao không tự chủ tài chính	701.519	701.519		701.519	701.519	
33	Cục THADS tỉnh Quảng Trị	20.341.978	20.341.978		20.341.978	20.341.978	
	Giao tự chủ tài chính	18.673.456	18.673.456		18.673.456	18.673.456	
	Giao không tự chủ tài chính	1.668.522	1.668.522		1.668.522	1.668.522	
34	Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế	20.358.813	20.358.813		20.358.813	20.358.813	
	Giao tự chủ tài chính	19.210.108	19.210.108		19.210.108	19.210.108	
	Giao không tự chủ tài chính	1.148.705	1.148.705		1.148.705	1.148.705	
35	Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	24.663.351	24.663.351		24.663.351	24.663.351	
	Giao tự chủ tài chính	22.251.264	22.251.264		22.251.264	22.251.264	
	Giao không tự chủ tài chính	2.412.087	2.412.087		2.412.087	2.412.087	
36	Cục THADS tỉnh Bình Thuận	26.487.531	26.487.531		26.487.531	26.487.531	
	Giao tự chủ tài chính	23.865.077	23.865.077		23.865.077	23.865.077	
	Giao không tự chủ tài chính	2.622.454	2.622.454		2.622.454	2.622.454	
37	Cục THADS tỉnh Đồng Nai	38.974.835	38.974.835		38.974.835	38.974.835	
	Giao tự chủ tài chính	34.858.950	34.858.950		34.858.950	34.858.950	
	Giao không tự chủ tài chính	4.115.885	4.115.885		4.115.885	4.115.885	
38	Cục THADS tỉnh Bình Dương	29.651.337	29.651.337		29.651.337	29.651.337	
	Giao tự chủ tài chính	26.989.718	26.989.718		26.989.718	26.989.718	
	Giao không tự chủ tài chính	2.661.619	2.661.619		2.661.619	2.661.619	
39	Cục THADS tỉnh Bình Phước	24.579.557	24.579.557		24.579.557	24.579.557	
	Giao tự chủ tài chính	22.620.598	22.620.598		22.620.598	22.620.598	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao không tự chủ tài chính	1.958.959	1.958.959		1.958.959	1.958.959	
40	Cục THADS tỉnh Tây Ninh	33.281.795	33.281.795		33.281.795	33.281.795	
	Giao tự chủ tài chính	28.779.347	28.779.347		28.779.347	28.779.347	
	Giao không tự chủ tài chính	4.502.448	4.502.448		4.502.448	4.502.448	
41	Cục THADS tỉnh Quảng Nam	32.782.877	32.782.877		32.782.877	32.782.877	
	Giao tự chủ tài chính	30.565.808	30.565.808		30.565.808	30.565.808	
	Giao không tự chủ tài chính	2.217.069	2.217.069		2.217.069	2.217.069	
42	Cục THADS tỉnh Bình Định	27.037.931	27.037.931		27.037.931	27.037.931	
	Giao tự chủ tài chính	25.089.377	25.089.377		25.089.377	25.089.377	
	Giao không tự chủ tài chính	1.948.554	1.948.554		1.948.554	1.948.554	
43	Cục THADS tỉnh Khánh Hoà	24.128.961	24.128.961		24.128.961	24.128.961	
	Giao tự chủ tài chính	21.345.702	21.345.702		21.345.702	21.345.702	
	Giao không tự chủ tài chính	2.783.259	2.783.259		2.783.259	2.783.259	
44	Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi	25.922.797	25.922.797		25.922.797	25.922.797	
	Giao tự chủ tài chính	24.097.099	24.097.099		24.097.099	24.097.099	
	Giao không tự chủ tài chính	1.825.698	1.825.698		1.825.698	1.825.698	
45	Cục THADS tỉnh Phú Yên	19.967.771	19.967.771		19.967.771	19.967.771	
	Giao tự chủ tài chính	18.805.471	18.805.471		18.805.471	18.805.471	
	Giao không tự chủ tài chính	1.162.300	1.162.300		1.162.300	1.162.300	
46	Cục THADS tỉnh Ninh Thuận	16.412.034	16.412.034		16.412.034	16.412.034	
	Giao tự chủ tài chính	15.423.446	15.423.446		15.423.446	15.423.446	
	Giao không tự chủ tài chính	988.588	988.588		988.588	988.588	
47	Cục THADS tỉnh Thái Nguyên	24.554.364	24.554.364		24.554.364	24.554.364	
	Giao tự chủ tài chính	22.979.658	22.979.658		22.979.658	22.979.658	
	Giao không tự chủ tài chính	1.574.706	1.574.706		1.574.706	1.574.706	
48	Cục THADS tỉnh Bắc Kạn	16.541.273	16.541.273		16.541.273	16.541.273	
	Giao tự chủ tài chính	15.686.718	15.686.718		15.686.718	15.686.718	
	Giao không tự chủ tài chính	854.555	854.555		854.555	854.555	
49	Cục THADS tỉnh Cao Bằng	25.523.326	25.523.326		25.523.326	25.523.326	
	Giao tự chủ tài chính	23.686.669	23.686.669		23.686.669	23.686.669	
	Giao không tự chủ tài chính	1.836.657	1.836.657		1.836.657	1.836.657	
50	Cục THADS tỉnh Lạng Sơn	22.037.046	22.037.046		22.037.046	22.037.046	
	Giao tự chủ tài chính	20.570.361	20.570.361		20.570.361	20.570.361	
	Giao không tự chủ tài chính	1.466.685	1.466.685		1.466.685	1.466.685	
51	Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	17.215.446	17.215.446		17.215.446	17.215.446	
	Giao tự chủ tài chính	16.711.093	16.711.093		16.711.093	16.711.093	
	Giao không tự chủ tài chính	504.353	504.353		504.353	504.353	
52	Cục THADS tỉnh Hà Giang	23.872.755	23.872.755		23.872.755	23.872.755	
	Giao tự chủ tài chính	22.638.742	22.638.742		22.638.742	22.638.742	
	Giao không tự chủ tài chính	1.234.013	1.234.013		1.234.013	1.234.013	
53	Cục THADS tỉnh Yên Bái	22.173.675	22.173.675		22.173.675	22.173.675	
	Giao tự chủ tài chính	21.581.707	21.581.707		21.581.707	21.581.707	
	Giao không tự chủ tài chính	591.968	591.968		591.968	591.968	
54	Cục THADS tỉnh Lào Cai	20.677.498	20.677.498		20.677.498	20.677.498	
	Giao tự chủ tài chính	20.143.444	20.143.444		20.143.444	20.143.444	
	Giao không tự chủ tài chính	534.054	534.054		534.054	534.054	
55	Cục THADS tỉnh Hòa Bình	22.465.910	22.465.910		22.465.910	22.465.910	
	Giao tự chủ tài chính	20.777.884	20.777.884		20.777.884	20.777.884	
	Giao không tự chủ tài chính	1.688.026	1.688.026		1.688.026	1.688.026	
56	Cục THADS tỉnh Sơn La	23.872.669	23.872.669		23.872.669	23.872.669	
	Giao tự chủ tài chính	22.556.194	22.556.194		22.556.194	22.556.194	
	Giao không tự chủ tài chính	1.316.475	1.316.475		1.316.475	1.316.475	
57	Cục THADS tỉnh Điện Biên	20.451.550	20.451.550		20.451.550	20.451.550	
	Giao tự chủ tài chính	19.978.059	19.978.059		19.978.059	19.978.059	
	Giao không tự chủ tài chính	473.491	473.491		473.491	473.491	
58	Cục THADS tỉnh Lai Châu	14.687.013	14.687.013		14.687.013	14.687.013	
	Giao tự chủ tài chính	13.389.536	13.389.536		13.389.536	13.389.536	
	Giao không tự chủ tài chính	1.297.477	1.297.477		1.297.477	1.297.477	
59	Cục THADS tỉnh Quảng Ninh	34.706.752	34.706.752		34.706.752	34.706.752	
	Giao tự chủ tài chính	31.971.201	31.971.201		31.971.201	31.971.201	
	Giao không tự chủ tài chính	2.735.551	2.735.551		2.735.551	2.735.551	
60	Cục THADS tỉnh Lâm Đồng	31.232.583	31.232.583		31.232.583	31.232.583	
	Giao tự chủ tài chính	28.287.038	28.287.038		28.287.038	28.287.038	
	Giao không tự chủ tài chính	2.945.545	2.945.545		2.945.545	2.945.545	
61	Cục THADS tỉnh Gia Lai	35.903.342	35.903.342		35.903.342	35.903.342	
	Giao tự chủ tài chính	32.914.595	32.914.595		32.914.595	32.914.595	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao không tự chủ tài chính	2.988.747	2.988.747		2.988.747	2.988.747	
62	Cục THADS tỉnh Đắk Lắk	39.883.997	39.883.997		39.883.997	39.883.997	
	Giao tự chủ tài chính	36.381.926	36.381.926		36.381.926	36.381.926	
	Giao không tự chủ tài chính	3.502.071	3.502.071		3.502.071	3.502.071	
63	Cục THADS tỉnh Đắk Nông	19.565.165	19.565.165		19.565.165	19.565.165	
	Giao tự chủ tài chính	18.196.135	18.196.135		18.196.135	18.196.135	
	Giao không tự chủ tài chính	1.369.030	1.369.030		1.369.030	1.369.030	
64	Cục THADS tỉnh Kon Tum	20.756.350	20.756.350		20.756.350	20.756.350	
	Giao tự chủ tài chính	19.765.776	19.765.776		19.765.776	19.765.776	
	Giao không tự chủ tài chính	990.574	990.574		990.574	990.574	
II	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340-368)	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
1	Văn phòng Tổng cục	10.000.000	10.000.000	0	10.000.000	10.000.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
II	CHI ĐÀO TẠO (LOẠI 070-085)	7.419.000	7.419.000		7.419.000	7.419.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	7.419.000	7.419.000		7.419.000	7.419.000	
1	Văn phòng Tổng cục	7.419.000	7.419.000	0	7.419.000	7.419.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	7.419.000	7.419.000		7.419.000	7.419.000	